

Số: 0185/KQ-KSBT

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
Mã số mẫu: 00153.25



VLAT 1.0328
ISO/IEC 17025:2017

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG – CHI NHÁNH TÂY NINH
Địa chỉ : TỔ 15, ĐƯỜNG ĐT 782, ÁP PHƯỚC ĐỨC B, XÃ PHƯỚC ĐÔNG,
HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH
Tên mẫu : NƯỚC MÁY
Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY CẤP NƯỚC SỐ 1
Lượng mẫu : 2,0 lít x 5 bình + 1,0 lít x 01 chai
Ngày lấy mẫu : 10/04/2025
Ngày nhận mẫu : 10/04/2025
Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả.
Tình trạng mẫu : Mẫu được đựng trong bình nhựa và chai thủy tinh, đóng nắp kín.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số tt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
01	pH	QTTN.HHN.01 (*)	6,88	6,0-8,5	11/04/2025
02	Mùi	SMEWW 2150 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	11/04/2025
03	Vị	SMEWW 2160 B	Không có vị lạ	Không có vị lạ	11/04/2025
04	Độ đục	SMEWW 2130 B-2017	0,08 NTU	≤ 2,0 NTU	14/04/2025
05	Màu sắc	SMEWW 2120 C-2017	0,18 TCU	≤ 15 TCU	11/04/2025
06	Sắt tổng cộng (Fe ²⁺ + Fe ³⁺)	SMEWW 3500 B – Fe B – 2017	0,03 mg/L	≤ 0,3 mg/L	11/04/2025
07	Độ cứng, tính theo (CaCO ₃)	QTTN.HHN.05 (*)	20,00 mg/L	≤ 300 mg/L	11/04/2025
08	Chỉ số Pecmanganat (O ₂)	TCVN 6186: 1996	0,32 mg/L	≤ 2,0 mg/L	11/04/2025
09	Chì (Pb)	QTTN.HHN.16 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/L	≤ 0,01 mg/L	14/04/2025
10	Arsen (As) tổng	SMEWW 3114 C -2017	0,00 mg/L	≤ 0,01 mg/L	14/04/2025
11	Clo dư	Clo test/ Martini instruments	0,62 mg/L	0,2 - 1,0 mg/L	10/04/2025
12	Amoni (tính theo N)	SMEWW 4500 –NH ₃ B – 2017	0,00 mg/L	≤ 0,3 mg/L	11/04/2025
13	Nitrate (tính theo N)	TCVN 6180: 1996	0,01 mg/L	≤ 2,0 mg/L	11/04/2025

14	Nitrite (tính theo N)	QTTN.HHN.08	0,00 mg/L	$\leq 0,05$ mg/L	14/04/2025
15	Mangan (Mn)	QTTN.HHN.12 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/L	$\leq 0,1$ mg/L	14/04/2025
16	Kẽm (Zn)	QTTN.HHN.19 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,009 mg/L	$\leq 2,0$ mg/L	14/04/2025
17	Đồng (Cu)	QTTN.HHN.18 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,030 mg/L	$\leq 1,0$ mg/L	14/04/2025
18	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/L	$\leq 0,7$ mg/L	11/04/2025-18/04/2025
19	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B – 2023(a)(1)	0,064 mg/L	$\leq 0,2$ mg/L	11/04/2025-18/04/2025
20	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	$\leq 0,07$ mg/L	11/04/2025-18/04/2025
21	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	$\leq 0,001$ mg/L	11/04/2025-18/04/2025
22	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN'E- 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/L	$\leq 0,05$ mg/L	11/04/2025-18/04/2025
23	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536:2007(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	11/04/2025-18/04/2025
24	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/L	≤ 30 µg/L	11/04/2025-18/04/2025
25	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	11/04/2025-18/04/2025
26	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	4,44 µg/L	≤ 60 µg/L	11/04/2025-18/04/2025
27	Bromoform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,50 µg/L	≤ 100 µg/L	11/04/2025-18/04/2025
28	Cloroform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	10,8 µg/L	≤ 300 µg/L	11/04/2025-18/04/2025
29	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	$< 2,0$ µg/L	≤ 100 µg/L	11/04/2025-18/04/2025
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	ISO 10704:2019(a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/L	$\leq 0,1$ Bq/L	11/04/2025-18/04/2025
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β	ISO 10704:2019(a) (1)	$< 0,150$ Bq/L	$\leq 1,0$ Bq/L	11/04/2025-18/04/2025
32	<i>E.coli</i>	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 1 CFU/100 mL	10/04/2025
33	Coliforms tổng số	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 3 CFU/100 mL	10/04/2025
34	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	10/04/2025

Mã số mẫu: 00153.25

35	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B – 2017	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	10/04/2025
----	------------------------------	--------------------	---------------	----------------	------------

Ghi chú:

- (*), (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (1) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.
- MLOD, LOD: ngưỡng phát hiện của phương pháp.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine

Nhận xét: Mẫu **NƯỚC MÁY** có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01:2024/TN do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành.

**TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM-
KIỂM NGHIỆM THUỐC,
MỸ PHẨM, THỰC PHẨM.**



Ths. Lâm Thị Kim Tuyến

Tây Ninh, ngày 22 tháng 4 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Phước Đoàn



Số: 0186/KQ-KSBT

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
Mã số mẫu: 00154.25



VLAT 1.0328

ISO/IEC 17025:2017

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG – CHI NHÁNH TÂY NINH
Địa chỉ : TÔ 15, ĐƯỜNG ĐT 782, ẤP PHƯỚC ĐỨC B, XÃ PHƯỚC ĐÔNG,
HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH
Tên mẫu : NƯỚC MÁY
Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY CẤP NƯỚC SỐ 2
Lượng mẫu : 2,0 lít x 5 bình + 1,0 lít x 01 chai
Ngày lấy mẫu : 10/04/2025
Ngày nhận mẫu : 10/04/2025
Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả.
Tình trạng mẫu : Mẫu được đựng trong bình nhựa và chai thủy tinh, đóng nắp kín.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số tt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
01	pH	QTTN.HHN.01 (*)	6,89	6,0-8,5	11/04/2025
02	Mùi	SMEWW 2150 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	11/04/2025
03	Vị	SMEWW 2160 B	Không có vị lạ	Không có vị lạ	11/04/2025
04	Độ đục	SMEWW 2130 B-2017	0,09 NTU	≤ 2,0 NTU	14/04/2025
05	Màu sắc	SMEWW 2120 C-2017	0,00 TCU	≤ 15 TCU	11/04/2025
06	Sắt tổng cộng (Fe ²⁺ + Fe ³⁺)	SMEWW 3500 B – Fe B – 2017	0,11 mg/L	≤ 0,3 mg/L	11/04/2025
07	Độ cứng, tính theo (CaCO ₃)	QTTN.HHN.05 (*)	20,00 mg/L	≤ 300 mg/L	14/04/2025
08	Chỉ số Pecmanganat (O ₂)	TCVN 6186: 1996	0,32 mg/L	≤ 2,0 mg/L	14/04/2025
09	Chì (Pb)	QTTN.HHN.16 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/L	≤ 0,01 mg/L	14/04/2025
10	Arsen (As) tổng	SMEWW 3114 C -2017	0,00 mg/L	≤ 0,01 mg/L	14/04/2025
11	Clo dư	Clo test/ Martini instruments	0,71 mg/L	0,2 - 1,0 mg/L	10/04/2025
12	Amoni (tính theo N)	SMEWW 4500 –NH ₃ B – 2017	0,03 mg/L	≤ 0,3 mg/L	11/04/2025
13	Nitrate (tính theo N)	TCVN 6180: 1996	0,05 mg/L	≤ 2,0 mg/L	11/04/2025

Mã số mẫu: 00154.25

14	Nitrite (tính theo N)	QTTN.HHN.08	0,00 mg/L	≤ 0,05 mg/L	14/04/2025
15	Mangan (Mn)	QTTN.HHN.12 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/L	≤ 0,1 mg/L	14/04/2025
16	Kẽm (Zn)	QTTN.HHN.19 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,009 mg/L	≤ 2,0 mg/L	14/04/2025
17	Đồng (Cu)	QTTN.HHN.18 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,030 mg/L	≤ 1,0 mg/L	14/04/2025
18	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/L	≤ 0,7 mg/L	11/04/2025- 18/04/2025
19	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B – 2023(a)(1)	0,063 mg/L	≤ 0,2 mg/L	11/04/2025- 18/04/2025
20	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	≤ 0,07 mg/L	11/04/2025- 18/04/2025
21	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 mg/L	11/04/2025- 18/04/2025
22	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN'E- 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/L	≤ 0,05 mg/L	11/04/2025- 18/04/2025
23	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536:2007(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	11/04/2025- 18/04/2025
24	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/L	≤ 30 µg/L	11/04/2025- 18/04/2025
25	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	11/04/2025- 18/04/2025
26	Bromodichloro metan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	4,96 µg/L	≤ 60 µg/L	11/04/2025- 18/04/2025
27	Bromoform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,50 µg/L	≤ 100 µg/L	11/04/2025- 18/04/2025
28	Cloroform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	12,6 µg/L	≤ 300 µg/L	11/04/2025- 18/04/2025
29	Dibromochloro metan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	11/04/2025- 18/04/2025
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	ISO 10704:2019(a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/L	≤ 0,1 Bq/L	11/04/2025- 18/04/2025
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β	ISO 10704:2019(a) (1)	< 0,150 Bq/L	≤ 1,0 Bq/L	11/04/2025- 18/04/2025
32	<i>E.coli</i>	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 1 CFU/100 mL	10/04/2025
33	Coliforms tổng số	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 3 CFU/100 mL	10/04/2025
34	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	10/04/2025

Mã số mẫu: 00154.25

35	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B – 2017	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	10/04/2025
----	------------------------------	--------------------	---------------	----------------	------------

Ghi chú:

- (*), (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (1) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.
- MLOD, LOD: ngưỡng phát hiện của phương pháp.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine

Nhận xét: Mẫu **NƯỚC MÁY** có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCDP 01:2024/TN do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành.

**TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM-
KIỂM NGHIỆM THUỐC,
MỸ PHẨM, THỰC PHẨM.**



Ths. Lâm Thị Kim Tuyền

Tây Ninh, ngày 22 tháng 4 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Phước Đoàn



Số: 0188/KQ-KSBT

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 00156.25



VLAT 1.0328

ISO/IEC 17025:2017

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG – CHI NHÁNH TÂY NINH
Địa chỉ : TÔ 15, ĐƯỜNG ĐT 782, ẤP PHƯỚC ĐỨC B, XÃ PHƯỚC ĐÔNG,
HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH
Tên mẫu : NƯỚC MÁY
Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI SỐ 1
Lượng mẫu : 2,0 lít x 5 bình + 1,0 lít x 01 chai
Ngày lấy mẫu : 10/04/2025
Ngày nhận mẫu : 10/04/2025
Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả.
Tình trạng mẫu : Mẫu được đựng trong bình nhựa và chai thủy tinh, đóng nắp kín.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số tt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
01	pH	QTTN.HHN.01 (*)	6,86	6,0-8,5	11/04/2025
02	Mùi	SMEWW 2150 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	11/04/2025
03	Vị	SMEWW 2160 B	Không có vị lạ	Không có vị lạ	11/04/2025
04	Độ đục	SMEWW 2130 B-2017	0,09 NTU	≤ 2,0 NTU	14/04/2025
05	Màu sắc	SMEWW 2120 C-2017	0,72 TCU	≤ 15 TCU	11/04/2025
06	Sắt tổng cộng (Fe ²⁺ + Fe ³⁺)	SMEWW 3500 B – Fe B – 2017	0,00 mg/L	≤ 0,3 mg/L	11/04/2025
07	Độ cứng, tính theo (CaCO ₃)	QTTN.HHN.05 (*)	22,00 mg/L	≤ 300 mg/L	14/04/2025
08	Chỉ số Pecmanganat (O ₂)	TCVN 6186: 1996	0,48 mg/L	≤ 2,0 mg/L	14/04/2025
09	Chì (Pb)	QTTN.HHN.16 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/L	≤ 0,01 mg/L	14/04/2025
10	Arsen (As) tổng	SMEWW 3114 C -2017	0,00 mg/L	≤ 0,01 mg/L	14/04/2025
11	Clo dư	Clo test/ Martini instruments	0,55 mg/L	0,2 - 1,0 mg/L	10/04/2025
12	Amoni (tính theo N)	SMEWW 4500 –NH ₃ B – 2017	0,02 mg/L	≤ 0,3 mg/L	11/04/2025
13	Nitrate (tính theo N)	TCVN 6180: 1996	0,02 mg/L	≤ 2,0 mg/L	11/04/2025

Mã số mẫu: 00156.25

14	Nitrite (tính theo N)	QTTN.HHN.08	0,00 mg/L	≤ 0,05 mg/L	14/04/2025
15	Mangan (Mn)	QTTN.HHN.12 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/L	≤ 0,1 mg/L	14/04/2025
16	Kẽm (Zn)	QTTN.HHN.19 (*)	0,0118mg/L	≤ 2,0 mg/L	14/04/2025
17	Đồng (Cu)	QTTN.HHN.18 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,030 mg/L	≤ 1,0 mg/L	14/04/2025
18	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/L	≤ 0,7 mg/L	11/04/2025- 18/04/2025
19	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B – 2023(a)(1)	0,060 mg/L	≤ 0,2 mg/L	11/04/2025- 18/04/2025
20	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	≤ 0,07 mg/L	11/04/2025- 18/04/2025
21	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 mg/L	11/04/2025- 18/04/2025
22	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN-E- 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/L	≤ 0,05 mg/L	11/04/2025- 18/04/2025
23	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536:2007(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	11/04/2025- 18/04/2025
24	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/L	≤ 30 µg/L	11/04/2025- 18/04/2025
25	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	11/04/2025- 18/04/2025
26	Bromodichloro metan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	4,05 µg/L	≤ 60 µg/L	11/04/2025- 18/04/2025
27	Bromoform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,50 µg/L	≤ 100 µg/L	11/04/2025- 18/04/2025
28	Cloroform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	7,44 µg/L	≤ 300 µg/L	11/04/2025- 18/04/2025
29	Dibromochloro metan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	11/04/2025- 18/04/2025
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	ISO 10704:2019(a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/L	≤ 0,1 Bq/L	11/04/2025- 18/04/2025
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β	ISO 10704:2019(a) (1)	< 0,150 Bq/L	≤ 1,0 Bq/L	11/04/2025- 18/04/2025
32	<i>E.coli</i>	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 1 CFU/100 mL	10/04/2025
33	Coliforms tổng số	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 3 CFU/100 mL	10/04/2025
34	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	10/04/2025

Mã số mẫu: 00156.25					
35	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B – 2017	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	10/04/2025

Ghi chú:

- (*), (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (1) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.
- MLOD, LOD: ngưỡng phát hiện của phương pháp.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine

Nhận xét: Mẫu **NƯỚC MÁY** có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01:2024/TN do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành.

**TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM-
KIỂM NGHIỆM THUỐC,
MỸ PHẨM, THỰC PHẨM.**



Ths. Lâm Thị Kim Tuyền

Tây Ninh, ngày 22 tháng 4 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Phước Đoàn



Số: 0187/KQ-KSBT

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 00155.25



VLAT 1.0328

ISO/IEC 17025:2017

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG – CHI NHÁNH TÂY NINH
Địa chỉ : TỔ 15, ĐƯỜNG ĐT 782, ÁP PHƯỚC ĐỨC B, XÃ PHƯỚC ĐÔNG,
HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH
Tên mẫu : NƯỚC MÁY
Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY H.A VINA
Lượng mẫu : 2,0 lít x 5 bình + 1,0 lít x 01 chai
Ngày lấy mẫu : 10/04/2025
Ngày nhận mẫu : 10/04/2025
Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả.
Tình trạng mẫu : Mẫu được đựng trong bình nhựa và chai thủy tinh, đóng nắp kín.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số tt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
01	pH	QTTN.HHN.01 (*)	6,65	6,0-8,5	11/04/2025
02	Mùi	SMEWW 2150 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	11/04/2025
03	Vị	SMEWW 2160 B	Không có vị lạ	Không có vị lạ	11/04/2025
04	Độ đục	SMEWW 2130 B-2017	0,07 NTU	≤ 2,0 NTU	14/04/2025
05	Màu sắc	SMEWW 2120 C-2017	0,00 TCU	≤ 15 TCU	11/04/2025
06	Sắt tổng cộng (Fe ²⁺ + Fe ³⁺)	SMEWW 3500 B – Fe B – 2017	0,10 mg/L	≤ 0,3 mg/L	11/04/2025
07	Độ cứng, tính theo (CaCO ₃)	QTTN.HHN.05 (*)	16,00 mg/L	≤ 300 mg/L	14/04/2025
08	Chỉ số Pecmanganat (O ₂)	TCVN 6186: 1996	0,32 mg/L	≤ 2,0 mg/L	14/04/2025
09	Chì (Pb)	QTTN.HHN.16 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/L	≤ 0,01 mg/L	14/04/2025
10	Arsen (As) tổng	SMEWW 3114 C -2017	0,00 mg/L	≤ 0,01 mg/L	14/04/2025
11	Clo dư	Clo test/ Martini instruments	0,54 mg/L	0,2 - 1,0 mg/L	10/04/2025
12	Amoni (tính theo N)	SMEWW 4500 –NH ₃ B – 2017	0,00 mg/L	≤ 0,3 mg/L	11/04/2025
13	Nitrate (tính theo N)	TCVN 6180: 1996	0,03 mg/L	≤ 2,0 mg/L	11/04/2025

Mã số mẫu: 00155.25

14	Nitrite (tính theo N)	QTTN.HHN.08	0,00 mg/L	≤ 0,05 mg/L	14/04/2025
15	Mangan (Mn)	QTTN.HHN.12 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/L	≤ 0,1 mg/L	14/04/2025
16	Kẽm (Zn)	QTTN.HHN.19 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,009 mg/L	≤ 2,0 mg/L	14/04/2025
17	Đồng (Cu)	QTTN.HHN.18 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,030 mg/L	≤ 1,0 mg/L	14/04/2025
18	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/L	≤ 0,7 mg/L	11/04/2025- 18/04/2025
19	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B – 2023(a)(1)	0,066 mg/L	≤ 0,2 mg/L	11/04/2025- 18/04/2025
20	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	≤ 0,07 mg/L	11/04/2025- 18/04/2025
21	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 mg/L	11/04/2025- 18/04/2025
22	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CNE- 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/L	≤ 0,05 mg/L	11/04/2025- 18/04/2025
23	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536:2007(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	11/04/2025- 18/04/2025
24	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/L	≤ 30 µg/L	11/04/2025- 18/04/2025
25	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	11/04/2025- 18/04/2025
26	Bromodichloro metan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	4,29 µg/L	≤ 60 µg/L	11/04/2025- 18/04/2025
27	Bromoform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,50 µg/L	≤ 100 µg/L	11/04/2025- 18/04/2025
28	Cloroform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	8,58 µg/L	≤ 300 µg/L	11/04/2025- 18/04/2025
29	Dibromochloro metan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	11/04/2025- 18/04/2025
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	ISO 10704:2019(a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/L	≤ 0,1 Bq/L	11/04/2025- 18/04/2025
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β	ISO 10704:2019(a) (1)	< 0,150 Bq/L	≤ 1,0 Bq/L	11/04/2025- 18/04/2025
32	<i>E.coli</i>	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 1 CFU/100 mL	10/04/2025
33	Coliforms tổng số	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 3 CFU/100 mL	10/04/2025
34	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	10/04/2025

Mã số mẫu: 00155.25

35	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B – 2017	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	10/04/2025
----	------------------------------	--------------------	---------------	----------------	------------

Ghi chú:

- (*), (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (1) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.
- MLOD, LOD: ngưỡng phát hiện của phương pháp.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine

Nhận xét: Mẫu **NƯỚC MÁY** có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01:2024/TN do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành.

**TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM-
KIỂM NGHIỆM THUỐC,
MỸ PHẨM, THỰC PHẨM.**



Ths. Lâm Thị Kim Tuyến

Tây Ninh, ngày 22 tháng 4 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Phước Đoàn



